

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-7-2023

V/v Tranh chấp về chia tài
sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Kim Thoa
- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử công khai vụ án thụ lý số 356/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà H Th D, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Thôn Trung, xã Phú Đa, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ tạm trú: Số 46/8, khu phố B, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ng Th D, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Thôn Trung, xã Ph, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ tạm trú: Số 46/8, khu phố B, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Ng Th B, sinh 1945; địa chỉ: Thôn Trung, xã Ph, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà H Th D trình bày:

Bà H Th D và ông Ng Th D trước đây có quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 392/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo quyết định nêu trên, Tòa án mới giải

quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Riêng tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn do không tự thỏa thuận được nên bà D khởi kiện yêu cầu cụ thể:

Theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD503380, số vào sổ cấp GCN: CS00361 do UBND huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2016 cho ông Ng Th D và yêu cầu chia diện tích đất 51,6m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số D1 (DC19), tọa lạc tại khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 008335, số vào sổ cấp GCN: H01234/TG do UBND huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/01/2008 cho ông H Th D và ông Ng Th D.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà D thay đổi không yêu cầu chia diện tích đất 51,6m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số D1 (DC19) mà chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần đo đạc và tư vấn Đầu tư Vĩnh Phúc xác định diện tích là 443,6m² (trong đó 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12; 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận). Nay bà chỉ tranh chấp diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 330,1m². Riêng diện tích đất 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không tranh chấp và không yêu cầu chia.

Bà D yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 tương đương số tiền 330.100.000 đồng. Bà D đồng ý giao hiện vật cho ông D quản lý, sử dụng. Ông D phải thanh toán cho bà một lần số tiền 330.100.000 đồng.

Đối với tài sản gắn liền trên diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 là nhà, bếp đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên bà không tranh chấp và không yêu cầu chia và cũng không yêu cầu định giá. Trường hợp giao hiện vật cho ông D quản lý, sử dụng thì bà D đồng ý giao toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho ông D quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Dung đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản ngày 31/5/2023

- *Bị đơn ông Ng Th D trình bày:* Ông D thống nhất lời trình bày của của bà H Th D về quan hệ hôn nhân và ông, bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 392/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo quyết định nêu trên, Tòa án mới giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Riêng về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn do không tự thỏa thuận được nên bà Dung khởi kiện yêu cầu chia, cụ thể:

Theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD503380, số vào sổ cấp GCN: CS00361 do UBND huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2016

cho ông Ng Th D và yêu cầu chia diện tích đất 51,6m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số D1 (DC19), tọa lạc tại khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 008335, số vào sổ cấp GCN: H01234/TG do UBND huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/01/2008 cho ông Ng Th D và bà H Th D.

Nay bà D thay đổi không yêu cầu chia diện tích đất 51,6m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số D1 (DC19) thì ông D không có ý kiến gì.

Riêng yêu cầu của bà D về việc chia ½ giá trị tài sản là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 tương đương số tiền 330.100.000 đồng thì ông không đồng ý vì bà D không có công sức đóng góp gì; nguồn tiền mua đất là của riêng ông, ông bán đất của cha mẹ ông cho riêng ông, sau đó ông dùng số tiền này để mua đi bán lại và cuối cùng mua lại đất của ông Ng Th X.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông yêu cầu nhận hiện vật và thanh toán giá trị cho bà D.

Theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần đo đạc và tư vấn Đầu tư Vĩnh Phúc xác định diện tích là 443,6m² (trong đó 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12; 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận). Nay. Ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 330,1m². Riêng diện tích đất 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản gắn liền trên diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 là nhà, bếp đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu định giá.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Dũng đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản ngày 31/5/2023

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ng Th B trình bày:*

Bà là mẹ ruột của ông Ng Th D, là mẹ chồng của bà H Th D. Vào khoảng năm 2000 bà cho vợ chồng ông D, bà D diện tích đất 333m² (chồng bà tên Ng Th Ch chết năm 1992) tọa lạc tại Thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc bà cho các con đất, bà chỉ nói bằng miệng, không lập văn bản và chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông D, bà D. Cùng năm 2000 vợ chồng ông D, bà D đi vào Đắc Lắc để làm kinh tế, thời điểm này ông D, bà D mua đất ở Đắc Lắc nên có nói với bà là bán miếng đất mà bà đã công bố cho vợ chồng ông D, bà D để lấy tiền trả cho miếng đất đã mua ở Đắc Lắc. Do đất vẫn đứng tên bà nên bà là người đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng cho con gái bà là bà Ng Th A và con rể Ng Đ O được khoảng 15.000.000 đồng và số tiền này bà đã giao hết cho vợ chồng ông Dũng, bà Dung. Bà được biết đất mà ông D, bà D mua trong Đắc Lắc hết 11.000.000 đồng. Vào năm 2003 vợ chồng ông Dũng, bà Dung bán đất trong Đắc Lắc được 23.000.000 đồng. Sau đó, ông , bà D dùng tiền này để mua diện tích đất 330,1m² của ông Ng Th X (mua đất của ông X vào năm 2005, nhưng đến năm 2016 vợ chồng ông D, bà D mới làm sổ được).

Bà xác định, diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00361 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17/6/2016 cho ông Ng Th D là tài sản chung của ông Dũng, bà Dung trong thời kỳ hôn nhân.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dung. Nếu chia được bằng hiện vật thì bà có mong muốn diện tích đất nêu trên được chia làm 02 phần, ông D, bà D mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ đất và chia cho bà D phần đất giáp với đất nhà bà.

Do bà đã cho cho trai, con dâu đất, sau đó các con bán đi và mua lại diện tích đất mà hiện nay đang tranh chấp nên bà không có yêu cầu gì cho bà và bà cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Bà D yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 503380, số vào sổ cấp GCN: CS00361 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 27/6/2016 cho ông Ng Th D. Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là diện tích đất 330,1m² tương đương số tiền 330.100.000 đồng. Đồng ý giao hiện vật cho ông D quản lý, sử dụng. Ông D phải thanh toán cho cho bà D số tiền 330.100.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền trên diện tích đất 330,1m² bà D không yêu cầu chia.

Nhận thấy: Thửa đất số 236, có diện tích 330,1m², tờ bản đồ số 12 tại Thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Ng Th D vào ngày 27/6/2016.

Thửa đất nêu trên do ông Ng Th D nhận chuyển nhượng từ ông Ng Th X và bà Ng Th Đ vào ngày 04/5/2016 có nguồn gốc là do bà Ng Th B (Mẹ ruột ông D) cho một phần tiền và tiền của bà D ông D bỏ ra để mua trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy xác định là tài sản chung của vợ chồng bà D ông D. Căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà D về việc chia đôi tài sản đối với quyền sử dụng đất diện tích 330,1m² bà Dung được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương đương số tiền 330.100.000 đồng (Theo biên bản định giá).

Ông Ng Th D được quyền quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên. Ông D có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 330.100.000 đồng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Bà D khởi kiện ông D yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là đất tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và đất tọa lạc tại khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và hiện nay bị đơn ông D đang sinh sống tại

địa chỉ: Số 46/8, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Xét, đây là vụ án Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39; điểm i khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện bà H Th D yêu cầu chia đôi diện tích đất 51,6m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số D1 (DC19), tọa lạc tại khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 008335, sổ vào sổ cấp GCN: H01234/TG do UBND huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/01/2008 cho ông Ng Th D và bà H Th D. Tuy nhiên, quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi không yêu cầu chia diện tích đất này. Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần đo đạc và tư vấn Đầu tư Vĩnh Phúc xác định diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 443,6m² (trong đó 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12; 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay ông D, bà D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 330,1m². Riêng diện tích đất 113,5m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đưa ra xem xét, giải quyết đối với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không đưa cơ quan, cá nhân đang quản lý phần đất này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Trường hợp, sau này nếu các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về nội dung vụ án: Bà H Th D và ông Ng T D trước đây có quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 392/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, bà D ông D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Riêng về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết và để vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, bà D, ông D không tự thỏa thuận được nên bà D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể: Bà D yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tương đương số tiền 330.100.000 đồng. Bà D đồng ý giao hiện vật cho ông D quản lý, sử dụng, ông D có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà. Ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D và cho rằng đất thuộc thửa 236 là tài sản riêng của ông, bà D không có công sức đóng góp gì.

[5] Xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cung cấp thể hiện quyền sử dụng đất diện tích 330,1m² thuộc thửa số 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là của ông Ng Th X, bà Ng Th Đ, ông Ng Th C chuyển nhượng cho ông Ng Th D vào ngày 04/5/2016. Ngày 27/6/2016 ông Ng Th D được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số CD503380, vào sổ cấp GCN: CS00361. Quá trình tố tụng các đương sự đều thống nhất trình bày đất nhận chuyển nhượng của gia đình ông X từ năm 2005 bằng giấy tay, đến ngày 04/5/2016 mới ký hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng Minh An; ông D, bà D kết hôn năm 1996; ly hôn năm 2022. Như vậy, thời điểm ông D ký hợp đồng nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì quan hệ hôn nhân giữa ông D, bà D đang tồn tại. Do đó, có căn cứ xác định tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[6] Ông D cho rằng đây là tài sản riêng của ông, bởi lẽ vào khoảng năm 2000 ông được cha mẹ cho riêng cá nhân ông đất, sau đó ông bán và sử dụng số tiền này để mua đi bán lại và cuối cùng ông mua đất của ông Ng Th X; mặc dù ông không có chứng cứ để chứng minh cha mẹ cho riêng ông đất, nhưng theo phong tục ngoài Bắc chỉ cho con trai không cho con dâu. Tuy nhiên, lời trình bày của ông D không được bà Dung thừa nhận. Mặt khác, lời khai của bà Ng Th B là mẹ ruột của ông D xác định tiền mua đất của ông X là tiền chung của ông D, bà D. Vào năm 2000 bà B cho ông D, bà D đất, sau đó ông D, bà D bán đất để mua đất trong Đắc Lắc; sau khi bán đất ở Đắc Lắc, ông D, bà D dùng tiền này mua lại đất của ông X nên bà đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

[7] Như vậy, ông D cho rằng đất bà D yêu cầu chia là tài sản riêng của ông, nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là phù hợp nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Do quyền sử dụng đất thuộc thửa số 236, tờ bản đồ số 12 là tài sản chung của ông D, bà D được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chưa chia nên bà D yêu cầu chia là phù hợp theo quy định tại Điều 29; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[9] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay ông D, bà D đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 31/5/2023 của Hội đồng định giá huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, có căn cứ xác định giá trị tài sản chung của ông D, bà D được tính như sau: Diện tích đất $330,1\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng} = 660.200.000 \text{ đồng}$ sẽ được chia đôi, cụ thể: Bà D, ông D mỗi người được hưởng tương đương với giá trị là 330.100.000 đồng.

[10] Ông D yêu cầu được nhận bằng hiện vật và được bà D đồng ý. Do đó, có căn cứ giao hiện vật cho ông D quản lý, sử dụng, ông D phải thanh toán cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 330.100.000 đồng.

[11] Đối với tài sản trên đất là nhà, bếp đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá, cũng không yêu cầu chia. Tuy nhiên, bà D có ý kiến trường hợp giao hiện vật cho ông D thì bà D đồng ý giao toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho ông D quản lý, sử dụng. Xét đây, là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá: Bà H Th D và ông Ng Th D, mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng. Bà H Th D đã nộp xong. Ông Ng Th D phải chịu 4.000.000 đồng để hoàn trả cho bà H Th D.

[14] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Điểm i khoản 1 Điều 40; Điều 147; Khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H Th D đối với bị đơn ông Ng Th D về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

2. Xác định quyền sử dụng đất diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00361 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17/6/2016 cho ông Ng T D, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của bà H Th D và ông Ng Th D.

3. Chia tài sản chung của bà H Th D và ông Ng Th D là quyền sử dụng đất diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể: Bà H Th D và ông Ng Th D mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên tương đương số tiền 330.100.000 đồng.

3.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H Th D đồng ý giao toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12 cho ông Ng Th D quản lý, sử dụng.

3.2. Ông Ng Th D được sử dụng, định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên diện tích đất 330,1m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Trung, xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo (ký hiệu A).

3.3. Ông Ng Th D phải thanh toán cho bà H Th D $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 330.100.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá: Bà H Th D và ông Ng Th D, mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng. Bà H Th D đã nộp xong. Ông Ng Th D phải chịu 4.000.000 đồng để hoàn trả cho bà H Th D.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà H Th D phải chịu 16.505.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004307 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bà H Th D còn phải nộp thêm 4.505.000 đồng.

Ông Ng Th D phải chịu 16.505.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch Tuyết

